

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ**  
**CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

**Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính Công ty mẹ**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
PHỤ BIỂU 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 09/01/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 ngày 09/01/2014.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Chủ tịch (Từ ngày 16/03/2013)	(i)
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 15/03/2013)	(ii)
Ông Dương Phi Hùng	Ủy viên (Từ ngày 16/03/2013)	(ii)
Ông Nguyễn Tiến Chính	Ủy viên (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 15/03/2013)	(ii)
Ông Lê Văn Duẩn	Ủy viên (Từ ngày 27/04/2013)	(iii)
Ông Phùng Tân Cương	Ủy viên (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 26/04/2013)	(iii)

- (i) Theo Nghị quyết HĐQT số 04.13/NQ - HĐQT ngày 16/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.
- (ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 03.13/NQ - VIMCC ngày 16/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

(iii) Theo Nghị quyết HĐQT số 05.13/NQ - VIMCC ngày 27/04/2013 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Giám đốc (Từ ngày 01/03/2013)	(iv)
Ông Phạm Công Hương	Giám đốc (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 28/02/2013)	(v)
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Duẩn	Phó Giám đốc	
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc	

(iv) Theo Nghị quyết HĐQT số 02.13/NQ - VIMCC ngày 01/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin và Quyết định số 01.HĐQT/QĐ-VIMCC ngày 01/03/2013 của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

(v) Theo Nghị quyết HĐQT số 02.13/NQ - HĐQT ngày 16/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin và Quyết định số 02.HĐQT/QĐ - VIMCC ngày 01/03/2013 của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



**ĐỖ HỒNG NGUYỄN**

Giám đốc



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 20/03/2014 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0445-2013-038-1

**PHẠM THỊ TÚ**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNT kiểm toán số: 2581-2013-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.855.857.916</b>	<b>111.848.736.276</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.462.049.557	20.933.371.207
1. Tiền	111		15.462.049.557	20.933.371.207
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	149.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	149.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.390.460.286	59.992.938.702
1. Phải thu khách hàng	131		64.459.848.991	57.185.692.052
2. Trả trước cho người bán	132		432.824.472	2.284.795.243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	15.513.886
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.668.372.033	1.677.522.731
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.170.585.210)	(1.170.585.210)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	21.518.568.886	28.140.038.603
1. Hàng tồn kho	141		21.518.568.886	28.140.038.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.484.779.187	2.633.387.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	41.398.086	104.095.425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	132.615.484	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.310.765.617	2.529.292.339
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.932.353.428</b>	<b>15.307.317.036</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.016.437.936	11.000.559.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.718.523.218	10.848.947.892
- Nguyên giá	222		28.234.636.388	30.218.030.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.516.113.170)	(19.369.082.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		511.088.160	548.254.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(511.088.160)	(548.254.630)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	297.914.718	151.611.818
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	3.180.000.000	3.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11.1	780.000.000	780.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11.2	2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		735.915.492	1.126.757.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	473.612.454	523.507.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		262.303.038	603.249.912
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>116.788.211.344</b>	<b>127.156.053.312</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>91.413.847.738</b>	<b>104.124.273.647</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.767.064.738</b>	<b>101.109.889.047</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	12.087.979.131	16.428.083.044
2. Phải trả người bán	312		36.409.255.612	33.914.033.724
3. Người mua trả tiền trước	313		11.176.332.134	18.346.550.764
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	3.288.385.641	6.240.452.732
5. Phải trả người lao động	315		16.416.651.536	8.992.254.845
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.118.607.634	1.871.170.242
7. Phải trả nợ bộ	317	V.16	1.007.886.176	2.591.686.176
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	5.567.716.189	10.120.846.046
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.694.250.685	2.604.811.474
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>646.783.000</b>	<b>3.014.384.600</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	646.783.000	2.962.428.800
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	51.955.800
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.374.363.606</b>	<b>23.031.779.665</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>24.333.285.606</b>	<b>22.987.283.665</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.010.877.417	4.001.375.961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.778.083.890	2.441.583.405
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		544.324.299	544.324.299
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.041.078.000</b>	<b>44.496.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.20	1.041.078.000	44.496.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>116.788.211.344</b>	<b>127.156.053.312</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		10.576,28	10.705,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-




Đỗ Ngọc Hải  
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



Đỗ Hồng Nguyên  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2013	NĂM 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	277.390.447.278	233.695.356.048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.21</b>	<b>277.390.447.278</b>	<b>233.695.356.048</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	252.233.596.554	208.277.467.978
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.156.850.724</b>	<b>25.417.888.070</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	342.535.576	675.370.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.983.866.134	2.534.033.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.639.000.647	1.991.175.909
8. Chi phí bán hàng	24		1.298.050.805	1.318.137.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.162.394.946	17.730.023.980
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.055.074.415</b>	<b>4.511.063.060</b>
11. Thu nhập khác	31		2.071.211.448	2.486.028.491
12. Chi phí khác	32		122.279.391	363.367.808
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.948.932.057</b>	<b>2.122.660.683</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.004.006.472</b>	<b>6.633.723.743</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.894.771.595	1.823.614.014
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(175.769.976)	14.126.209
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.285.004.853</b>	<b>4.795.983.520</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	3.303	2.997


 

Đỗ Ngọc Hải  
 Người lập biểu

Lê Đức Tuấn  
 Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

  
 Đỗ Hồng Nguyên  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****PHỤ BIỂU 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>6.240.452.732</b>	<b>25.422.660.245</b>	<b>28.507.342.820</b>	<b>3.155.770.157</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.126.511.699	20.265.589.093	21.535.705.592	2.856.395.200
-	Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.126.511.699	13.827.624.806	15.097.741.305	2.856.395.200
-	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	6.437.964.287	6.437.964.287	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	13	-	430.840.743	430.840.743	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	866.333.269	1.919.767.688	2.918.716.441	(132.615.484)
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1.247.607.764	2.064.418.152	2.880.035.475	431.990.441
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	-	736.044.569	736.044.569	-
8	Thuế môn bài	18	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Phí bảo vệ môi trường	33	-	-	-	-
4	Các khoản khác	34	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>6.240.452.732</b>	<b>25.422.660.245</b>	<b>28.507.342.820</b>	<b>3.155.770.157</b>

Đỗ Ngọc Hải  
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Đỗ Hồng Nguyên  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp giá trị tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2013	NĂM 2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>7.004.006.472</b>	<b>6.633.723.743</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.019.477.519	2.905.474.298
- Các khoản dự phòng	03	-	698.364.849
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	14.643.136	(29.960.301)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(357.178.712)	(496.947.183)
- Chi phí lãi vay	06	1.639.000.647	1.991.175.909
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>10.319.949.062</b>	<b>11.701.831.315</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.387.419.107)	9.712.721.163
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.621.469.717	(6.294.128.891)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5.629.533.088)	(31.224.743.483)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	223.539.454	2.528.419.324
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.637.321.550)	(1.991.175.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.401.999.592)	(2.475.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.423.434.177	2.498.422.890
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.385.666.822)	(351.267.043)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.146.452.251</b>	<b>(15.894.920.634)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(146.302.900)	(460.106.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	78.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(149.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	149.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.180.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	357.178.712	496.947.183
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>437.975.812</b>	<b>(3.292.159.005)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.338.689.593	28.532.039.153
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.994.439.306)	(16.132.955.084)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.055.749.713)</b>	<b>9.999.084.069</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(5.471.321.650)</b>	<b>(9.187.995.570)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>20.933.371.207</b>	<b>30.121.366.777</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>15.462.049.557</b>	<b>20.933.371.207</b>



**Đỗ Ngọc Hải**  
Người lập biểu

**Lê Đức Tuấn**  
Kế toán trưởng

 ngày 20 tháng 03 năm 2014

**Đỗ Hồng Nguyên**  
Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số đăng ký kinh doanh, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 09/01/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 ngày 09/01/2014.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ tham định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực; .*
- *Dịch vụ thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;*
- *Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;*
- *Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;*
- *Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;*
- *Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);*
- *Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức:

*Công ty con*

1. Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí

*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc*

2. Xi nghiệp Thiết kế than Hòn Gai
3. Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng
4. Xi nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ

*Công ty liên kết*

5. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, Quận thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 491 người, trong đó cán bộ quản lý là 05 người.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Thực tế đích danh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Hàng tồn kho (Tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

##### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

#### Các khoản đầu tư

##### Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản đó đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó đang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ trong 18 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm bảo hiểm xe ô tô, cước internet, công cụ dụng cụ với thời gian phân bổ 12 tháng.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc hợp lý giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bỏ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ năm 2009 đến 31/12/2013.

#### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 163/TKV – KT ngày 06/01/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm phân phối như sau:

- Trích 10% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích 1,5 tháng lương thực hiện;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán máy móc thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Thuế**

#### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

#### Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Thuế (Tiếp theo)

##### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nợ thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### Các công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu và trình bày

###### *Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ	780.347.709	1.267.760.685
Tiền gửi ngân hàng	14.681.701.848	19.665.610.522
<b>Cộng</b>	<b>15.462.049.557</b>	<b>20.933.371.207</b>

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn	-	149.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>149.000.000</b>

#### 3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản phải thu khác	958.495.902	1.659.151.988
<i>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưng Bi - Cổ tức</i>	<i>153.000.000</i>	<i>229.555.268</i>
<i>Đình Như Ái</i>	<i>196.811.961</i>	<i>196.811.961</i>
<i>Thuế phải thu TNCN của cán bộ nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>915.461.030</i>
<i>Nguyễn Thị Khuyên</i>	<i>89.280.000</i>	<i>-</i>
<i>Trịnh Hồng Đăng</i>	<i>282.156.000</i>	<i>-</i>
<i>Vũ Thị Thu Thủy</i>	<i>100.729.180</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Văn Lợi</i>	<i>61.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>75.518.761</i>	<i>317.323.729</i>
<i>XN TM và chuyển giao công nghệ</i>	<i>175.616.983</i>	<i>-</i>
<i>XN xây dựng dịch vụ và tổng hợp</i>	<i>396.695.621</i>	<i>-</i>
<i>XN thiết kế than Hòn Gai</i>	<i>116.332.968</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu khác	21.230.559	18.370.743
<b>Cộng</b>	<b>1.668.372.033</b>	<b>1.677.522.731</b>

#### 4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
Nguyên vật liệu tồn kho	264.852.725	347.886.863
Công cụ dụng cụ trong kho	29.648.065	26.146.062
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.219.493.223	27.761.430.808
Hàng gửi đi bán	4.574.874	4.574.870
<b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>	<b>21.518.568.886</b>	<b>28.140.038.603</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>21.518.568.886</b>	<b>28.140.038.603</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
Phần mềm diệt vi rút	-	60.240.900
Bảo hiểm xe, cước internet	16.606.000	5.557.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.792.086	38.297.525
<b>Cộng</b>	<b>41.398.086</b>	<b>104.095.425</b>

#### 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	132.615.484	-
<b>Cộng</b>	<b>132.615.484</b>	<b>-</b>

#### 7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
Tạm ứng	1.289.249.190	2.431.967.151
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.516.427	97.325.188
<b>Cộng</b>	<b>1.310.765.617</b>	<b>2.529.292.339</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

#### 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2012	15.814.702.544	5.245.521.549	7.668.967.034	1.488.838.923	30.218.030.050
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	(425.449.651)	-	(425.449.651)
Chuyển sang CCDC	(44.397.100)	(859.389.623)	-	(654.157.288)	(1.557.944.011)
Tại ngày 31/12/2013	<u>15.770.305.444</u>	<u>4.386.131.926</u>	<u>7.243.517.383</u>	<u>834.681.635</u>	<u>28.234.636.388</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2012	7.385.018.140	3.414.424.911	7.355.028.207	1.214.610.900	19.369.082.158
Khấu hao trong năm	929.424.908	650.285.987	313.938.827	125.827.797	2.019.477.519
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(425.449.651)	-	(425.449.651)
Chuyển sang CCDC	(44.397.100)	(781.240.633)	-	(621.359.123)	(1.446.996.856)
Tại ngày 31/12/2013	<u>8.270.045.948</u>	<u>3.283.470.265</u>	<u>7.243.517.383</u>	<u>719.079.574</u>	<u>19.516.113.170</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2012	8.429.684.404	1.831.096.638	313.938.827	274.228.023	10.848.947.892
Tại ngày 31/12/2013	<u>7.500.259.496</u>	<u>1.102.661.661</u>	<u>-</u>	<u>115.602.061</u>	<u>8.718.523.218</u>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

9.650.999.519 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính